

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /QĐ-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Quản lý kinh tế, mã ngành 7310110 của Trường Đại học Khoa học

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học; Nghị quyết số 34/NQ-HĐTTĐHKH ngày 20/9/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết 30/NQ-HĐTTĐHKH;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHTN ngày 02/12/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản họp ngày 16/01/2026 của Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Khoa học về việc thẩm định Đề án mở ngành đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, ngành Quản lý kinh tế, mã ngành 7310110 của Trường Đại học Khoa học (có chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /Ng

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2 (t/h);
- BGH (để b/c);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT (02)

*[Handwritten signature]*

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thế Chính

**CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ; MÃ NGÀNH 7310110**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-ĐHKH ngày 16 tháng 01 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên)

**1. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học nhằm đào tạo cử nhân Quản lý kinh tế có kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại về kinh tế, quản lý và quản lý nhà nước về kinh tế; có kỹ năng nghề nghiệp và năng lực thực hành đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học tập, tự nghiên cứu và thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế – xã hội.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

**1.2.1. Kiến thức**

- PO1: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên sâu ở trình độ cử nhân về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, tâm lý học, ngoại ngữ và tin học; giúp người học hiểu, phân tích và vận dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý. Người học được trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành quản lý kinh tế, bao gồm kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị học, quản lý nguồn nhân lực, kinh tế số, thương mại điện tử, quản lý nhà nước về kinh tế, quản lý dự án đầu tư công và phát triển kinh tế vùng, địa phương theo hướng bền vững; đồng thời có kiến thức cập nhật về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, chuyển đổi số, quản trị dữ liệu và hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh kinh tế số và phát triển bền vững.

**1.2.2. Kỹ năng**

- PO2: Người học được rèn các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề quản lý kinh tế ở các cấp độ tổ chức, địa phương và vùng; Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội; Kỹ năng sử dụng công cụ số, dữ liệu và công nghệ trong quản lý, ra quyết định và hoạch định chính sách kinh tế; Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc

nhóm, đàm phán và soạn thảo văn bản trong lĩnh vực kinh tế – quản lý; Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc và học tập nâng cao trình độ.

### 1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- PO3: Người học có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và chịu trách nhiệm về kết quả công việc được giao; Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và có ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội; Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới để thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế, công nghệ và thị trường lao động; Hình thành tinh thần đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và ý thức đóng góp cho sự phát triển kinh tế – xã hội bền vững của địa phương, vùng và quốc gia.

## 2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Ký hiệu   | Chuẩn đầu ra  | Trình độ năng lực |
|-----------|---|-------------------|
| <b>1.</b> | <b>Kiến thức</b>  |                   |
| PLO1      | Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật và khoa học xã hội – nhân văn vào việc phân tích các vấn đề kinh tế – xã hội.   | 3                 |
| PLO2      | Vận dụng được các nguyên lý, học thuyết cơ bản của kinh tế học, quản trị học và quản lý kinh tế.  | 3                 |
| PLO3      | Phân tích được các vấn đề kinh tế vi mô, vĩ mô và vai trò quản lý, điều tiết của Nhà nước trong nền kinh tế.  | 3                 |
| PLO4      | Vận dụng kiến thức về quản lý nhà nước về kinh tế, đầu tư công, tài chính công và kinh tế công cộng trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình phát triển kinh tế – xã hội. | 3                 |
| PLO5      | Phân tích và vận dụng kiến thức về kinh tế số, thương mại điện tử, phát triển kinh tế vùng – địa phương, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững trong thực tiễn quản lý kinh tế.            | 3                 |
| <b>2.</b> | <b>Kỹ năng</b>  |                   |
| PLO6      | Thu thập, xử lý, phân tích và tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ nghiên cứu, đánh giá và ra quyết định trong quản lý kinh tế.  | 3                 |
| PLO7      | Sử dụng công cụ số, phần mềm và công nghệ trong quản lý, phân tích dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định.   | 3                 |

|           |   |   |
|-----------|---|---|
| PLO8      | Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội ở cấp tổ chức và địa phương.                            | 3 |
| PLO9      | Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, đàm phán và soạn thảo văn bản chuyên môn trong lĩnh vực quản lý kinh tế; sử dụng được ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc | 3 |
| <b>3.</b> | <b>Tự chủ và trách nhiệm</b>  |   |
| PLO10     | Làm việc độc lập, tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và chịu trách nhiệm về kết quả công việc được giao.  | 3 |
| PLO11     | Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm xã hội trong hoạt động quản lý kinh tế.   | 3 |
| PLO12     | Chủ động tự học, tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới; thể hiện tinh thần đổi mới sáng tạo, thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.            | 3 |

### 3. Vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm cụ thể như sau:

#### 3.1. Vị trí việc làm trong khu vực công (cơ quan nhà nước)

- Chuyên viên quản lý nhà nước về kinh tế tại Phòng Kinh tế/Kế hoạch – UBND cấp xã, huyện, tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp & PTNT,...

- Cán bộ hoạch định và phân tích chính sách công tại các cơ quan nghiên cứu chiến lược, cơ quan lập pháp hoặc tham mưu cho các bộ, ngành trung ương.

- Cán bộ quản lý chương trình, dự án đầu tư công: Ban quản lý dự án của địa phương hoặc cơ quan nhà nước.

- Cán bộ quản lý phát triển kinh tế vùng, địa phương, vùng dân tộc thiểu số: Cơ quan dân tộc, ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới,...

#### 3.2. Vị trí việc làm trong khu vực tư (doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận)

- Nhân viên, chuyên viên hoặc quản lý kinh tế trong doanh nghiệp: Phòng kế hoạch, phòng kinh doanh, phòng đầu tư, phòng nhân sự, phòng tài chính – kế toán,...

- Chuyên viên truyền thông – marketing cho sản phẩm địa phương hoặc doanh nghiệp: Đặc biệt trong lĩnh vực OCOP, phát triển thương hiệu vùng,...

- Tư vấn viên hoặc điều phối viên phát triển sinh kế, phát triển cộng đồng: Các tổ chức phi chính phủ (NGO), tổ chức phát triển (UNDP, GIZ, JICA...), doanh nghiệp xã hội.


### 3.3. Vị trí việc làm trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy và khởi nghiệp

- Giảng viên, nghiên cứu viên trong các trường đại học, viện nghiên cứu về: Kinh tế công, quản lý công, phát triển bền vững, chuyển đổi số,...


- Khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực: Quản trị kinh doanh số, thương mại điện tử, tư vấn chiến lược cho địa phương, phát triển sản phẩm OCOP,...

- Cố vấn hoặc cộng tác viên các dự án phát triển kinh tế vùng, sinh kế cộng đồng, chuyển đổi số.

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

  
Nguyễn Minh Tuấn

PHÒNG ĐÀO TẠO

  
Nguyễn Thị Ngọc Anh

HIỆU TRƯỞNG





## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 48 /QĐ-ĐHKH, ngày 16 tháng 01 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên)

**Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt:** Quản lý kinh tế

**Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh:** Economic Management

**Ngành đào tạo:** Quản lý kinh tế **Mã ngành:** 7310110

**Trình độ đào tạo:** Đại học **Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Văn bằng tốt nghiệp:** Cử nhân Quản lý kinh tế

### 1. QUY ĐỊNH CHUNG

**1.1. Thời gian đào tạo:** 4,0 năm

**1.2. Đối tượng tuyển sinh**

Người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

**1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

**2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ đại học nhằm đào tạo cử nhân Quản lý kinh tế có kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại về kinh tế, quản lý và quản lý nhà nước về kinh tế; có kỹ năng nghề nghiệp và năng lực thực hành đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học tập, tự nghiên cứu và thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế – xã hội.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Kiến thức**

- PO1: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên sâu ở trình độ cử nhân về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, tâm lý học, ngoại ngữ và tin học; giúp người học hiểu, phân tích và vận dụng các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý.

Người học được trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành quản lý kinh tế, bao gồm kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị học, quản lý nguồn nhân lực, kinh tế số, thương mại điện tử, quản lý nhà nước về kinh tế, quản lý dự án đầu tư công và phát triển kinh tế vùng, địa phương theo hướng bền vững; đồng thời có kiến thức cập nhật về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, chuyển đổi số, quản trị dữ liệu và hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh kinh tế số và phát triển bền vững.

### 2.2.2. Kỹ năng

- PO2: Người học được rèn các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề quản lý kinh tế ở các cấp độ tổ chức, địa phương và vùng; Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội; Kỹ năng sử dụng công cụ số, dữ liệu và công nghệ trong quản lý, ra quyết định và hoạch định chính sách kinh tế; Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, đàm phán và soạn thảo văn bản trong lĩnh vực kinh tế – quản lý; Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc và học tập nâng cao trình độ.

### 2.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- PO3: Người học có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và chịu trách nhiệm về kết quả công việc được giao; Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và có ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội; Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới để thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế, công nghệ và thị trường lao động; Hình thành tinh thần đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và ý thức đóng góp cho sự phát triển kinh tế – xã hội bền vững của địa phương, vùng và quốc gia.

## 3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm cụ thể như sau:

### 3.1. Vị trí việc làm trong khu vực công (cơ quan nhà nước)

- Chuyên viên quản lý nhà nước về kinh tế tại Phòng Kinh tế/Kế hoạch – UBND cấp xã, huyện, tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp & PTNT,...

- Cán bộ hoạch định và phân tích chính sách công tại các cơ quan nghiên cứu chiến lược, cơ quan lập pháp hoặc tham mưu cho các bộ, ngành trung ương.

- Cán bộ quản lý chương trình, dự án đầu tư công: Ban quản lý dự án của địa phương hoặc cơ quan nhà nước.

- Cán bộ quản lý phát triển kinh tế vùng, địa phương, vùng dân tộc thiểu số: Cơ quan dân tộc, ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới,...

### 3.2. Vị trí việc làm trong khu vực tư (doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận)

- Nhân viên, chuyên viên hoặc quản lý kinh tế trong doanh nghiệp: Phòng kế hoạch, phòng kinh doanh, phòng đầu tư, phòng nhân sự, phòng tài chính – kế toán,...

- Chuyên viên quản lý chuỗi cung ứng, thương mại điện tử, kinh doanh số: Làm việc tại doanh nghiệp logistics, thương mại điện tử, startup công nghệ,...

- Chuyên viên truyền thông – marketing cho sản phẩm địa phương hoặc doanh nghiệp: Đặc biệt trong lĩnh vực OCOP, phát triển thương hiệu vùng,...

- Tư vấn viên hoặc điều phối viên phát triển sinh kế, phát triển cộng đồng: Các tổ chức phi chính phủ (NGO), tổ chức phát triển (UNDP, GIZ, JICA...), doanh nghiệp xã hội.

### 3.3. Vị trí việc làm trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy và khởi nghiệp

- Giảng viên, nghiên cứu viên trong các trường đại học, viện nghiên cứu về: Kinh tế công, quản lý công, phát triển bền vững, chuyển đổi số,...

- Khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực: Quản trị kinh doanh số, thương mại điện tử, tư vấn chiến lược cho địa phương, phát triển sản phẩm OCOP,...

- Cố vấn hoặc cộng tác viên các dự án phát triển kinh tế vùng, sinh kế cộng đồng, chuyển đổi số.

## 4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

### 4.1. Chuẩn đầu ra

| Ký hiệu | Chuẩn đầu ra  | Trình độ năng lực |
|---------|---|-------------------|
| 1.      | <b>Kiến thức</b>  |                   |
| PLO1    | Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật và khoa học xã hội – nhân văn vào việc phân tích các vấn đề kinh tế – xã hội. | 3                 |
| PLO2    | Vận dụng được các nguyên lý, học thuyết cơ bản của kinh tế học, quản trị học và quản lý kinh tế.  | 3                 |
| PLO3    | Phân tích được các vấn đề kinh tế vi mô, vĩ mô và vai trò quản lý, điều tiết của Nhà nước trong nền kinh tế.                                  | 3                 |

|           |   |   |
|-----------|---|---|
| PLO4      | Vận dụng kiến thức về quản lý nhà nước về kinh tế, đầu tư công, tài chính công và kinh tế công cộng trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình phát triển kinh tế – xã hội. | 3 |
| PLO5      | Phân tích và vận dụng kiến thức về kinh tế số, thương mại điện tử, phát triển kinh tế vùng – địa phương, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững trong thực tiễn quản lý kinh tế.            | 3 |
| <b>2.</b> | <b>Kỹ năng</b>  |   |
| PLO6      | Thu thập, xử lý, phân tích và tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ nghiên cứu, đánh giá và ra quyết định trong quản lý kinh tế.  | 3 |
| PLO7      | Sử dụng công cụ số, phần mềm và công nghệ trong quản lý, phân tích dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định.   | 3 |
| PLO8      | Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội ở cấp tổ chức và địa phương.  | 3 |
| PLO9      | Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, đàm phán và soạn thảo văn bản chuyên môn trong lĩnh vực quản lý kinh tế; sử dụng được ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc                             | 3 |
| <b>3.</b> | <b>Tự chủ và trách nhiệm</b>  |   |
| PLO10     | Làm việc độc lập, tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và chịu trách nhiệm về kết quả công việc được giao.  | 3 |
| PLO11     | Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm xã hội trong hoạt động quản lý kinh tế.   | 3 |
| PLO12     | Chủ động tự học, tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới; thể hiện tinh thần đổi mới sáng tạo, thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.  | 3 |

#### 4.2. Thang trình độ năng lực

| Trình độ năng lực (TĐNL) |             | Mô tả ngắn   |
|--------------------------|-------------|--|
| $TĐNL \leq 1.0$          | Cơ bản      | <b>Nhớ:</b> Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định,... |
| $1.0 < TĐNL \leq 2.0$    | Đạt yêu cầu | <b>Hiểu:</b> Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.                            |

|                              |            |  |
|------------------------------|------------|--|
| $2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$ |            | <b>Áp dụng:</b> Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.                            |
| $3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$ |            | <b>Phân tích:</b> Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.   |
| $4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$ | Thành thạo | <b>Đánh giá:</b> Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực hóa được và được liệu học. |
| $5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$ | Xuất sắc   | <b>Sáng tạo:</b> Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình; đề xuất công thức, liệu trình hoặc sản phẩm mới từ được liệu.                  |

### 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:

135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

### 6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

| Nội dung   | Số tín chỉ (%)     | Số tín chỉ bắt buộc | Số tín chỉ tự chọn |
|--|--------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b><br>(11 học phần)                           | <b>28 (22,4%)</b>  | <b>28</b>           | <b>0</b>           |
| <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                                   | <b>107 (79,3%)</b> |                     |                    |
| Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành<br>(20 học phần)                           | 40 (37,4%)         | 28                  | 12                 |
| Kiến thức chuyên ngành (12 học phần)   | 30 (28,0%)         | 21                  | 9                  |
| Kiến thức quản trị đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển đổi số (5 học phần) | 15 (14,0%)         | 15                  | 0                  |
| Kiến thức thực tế, thực tập tốt nghiệp (4 học phần)                            | 15 (14,0%)         | 15                  | 0                  |
| Khóa luận TN hoặc HP thay thế (2 học phần)                                     | 7 (6,5%)           | 7                   | 0                  |
| <b>Tổng</b>  | <b>135 (100%)</b>  |                     |                    |

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| STT          | Mã học phần                                     | TÊN HỌC PHẦN                                  | Số TC      | Loại giờ<br>(LT-HĐTL/<br>TL/TH-TN/<br>TH) | HP học<br>trước/ HP<br>tiền quyết |
|--------------|---|---|------------|---|-----------------------------------|
| <b>1</b>     | <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>        |   | <b>28</b>  |   |                                   |
| 1.1.1        | MLT131  | Triết học Mác - Lênin                         | 3          | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 1.1.2        | EIM121  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                 | 2          | 30/0/0/60                                 |                                   |
| 1.1.3        | HCM121  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                          | 2          | 30/0/0/60                                 |                                   |
| 1.1.4        | JFG121  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                | 2          | 30/0/0/60                                 |                                   |
| 1.1.5        | GEP231  | Tâm lý học đại cương                          | 2          | 30/0/0/60                                 |                                   |
| 1.1.6        | HKM121  | Chủ nghĩa xã hội khoa học                     | 2          | 30/0/0/60                                 |                                   |
| 1.1.7        | LIW121  | Pháp luật đại cương                           | 2          | 30/0/0/60                                 |                                   |
| 1.1.8        | ENG141  | Tiếng Anh 1                                   | 4          | 60/0/0/120                                |                                   |
| 1.1.9        | ENG132  | Tiếng Anh 2                                   | 3          | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 1.1.10       | ENG133  | Tiếng Anh 3                                   | 3          | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 1.1.11       | ITI131  | Tin học đại cương                             | 3          | 30/0/30/120                               |                                   |
|              | <b>PHE</b>                                      | <b>Giáo dục thể chất (*)</b>                  |            |   |                                   |
|              | <b>MIE</b>                                      | <b>Giáo dục quốc phòng (*)</b>                |            |   |                                   |
| <b>2</b>     | <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>    |   | <b>107</b> |   |                                   |
| <b>2.1</b>   | <b>Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành</b> |   | <b>40</b>  |   |                                   |
| <b>2.1.1</b> | <b>Khối kiến thức nhóm ngành</b>                |   | <b>18</b>  |   |                                   |
| Bắt buộc     |   |   | <b>12</b>  |   |                                   |
| 2.1.1.1      | <b>MRS231</b>                                   | Phương pháp nghiên cứu trong khoa học quản lý | 3          | 45/0/0/90                                 |                                   |

| STT                         | Mã học phần                       | TÊN HỌC PHẦN                                 | Số TC       | Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH) | HP học trước/ HP tiên quyết |
|-----------------------------|-----------------------------------|--|-------------|----------------------------------|-----------------------------|
| 2.1.1.2                     | OGS231                            | Tổ chức học                                  | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.1.3                     | LOG231                            | Logic học đại cương                          | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.1.4                     | PEM231                            | Nguyên lý quản lý kinh tế                    | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| Tự chọn (Chọn 2/5 học phần) |                                   |  | <b>6/15</b> |                                  |                             |
| 2.1.1.4                     | BAD231                            | Quản trị kinh doanh                          | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.1.5                     | COK231                            | Kỹ năng truyền thông                         | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.1.6                     | STY231                            | Lý thuyết hệ thống                           | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.1.7                     | MIS231                            | Hệ thống thông tin quản lý                   | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.1.8                     | PAS231                            | Xác suất và thống kê                         | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| <b>2.1.2.</b>               | <b>Khởi kiến thức cơ sở ngành</b> |  | <b>22</b>   |                                  |                             |
| Bắt buộc                    |                                   |  | <b>16</b>   | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.2.1                     | MGT231                            | Quản trị học                                 | 4           | 60/0/0/120                       |                             |
| 2.1.2.2                     | ECO231                            | Kinh tế vi mô                                | 3           | 45/0/0/90                        | PEM231                      |
| 2.1.2.3                     | ECO232                            | Kinh tế vĩ mô                                | 3           | 45/0/0/90                        | PEM231                      |
| 2.1.2.4                     | HRM231                            | Quản lý nguồn nhân lực                       | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.2.5                     | DSB231                            | Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| Tự chọn (Chọn 2/6 học phần) |                                   |  | <b>6/18</b> |                                  |                             |
| 2.1.2.6                     | HMI231                            | Lịch sử tư tưởng quản lý                     | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.2.7                     | ECP231                            | Chính sách kinh tế                           | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.2.8                     | ELW231                            | Pháp luật về kinh tế                         | 3           | 45/0/0/90                        |                             |
| 2.1.2.9                     | ECD231                            | Kinh tế và phát triển                        | 3           | 45/0/0/90                        |                             |

| STT                         | Mã học phần                        | TÊN HỌC PHẦN                            | Số TC       | Loại giờ<br>(LT-HĐTL/<br>TL/TH-TN/<br>TH) | HP học<br>trước/ HP<br>tiên quyết |
|-----------------------------|------------------------------------|---|-------------|---|-----------------------------------|
| 2.1.2.1<br>0                | SCM231                             | Quản trị logistics và chuỗi cung ứng    | 3           | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 2.1.2.1<br>1                | NCS231                             | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng  | 3           | 45/0/0/90                                 |                                   |
| <b>2.2.</b>                 | <b>Khởi kiến thức chuyên ngành</b> |   | <b>30</b>   |   |                                   |
| Bắt buộc                    |                                    |   | <b>21</b>   |   |                                   |
| 2.2.1                       | DGE231                             | Kinh tế số                              | 3           | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 2.2.2                       | PIM231                             | Quản lý dự án đầu tư công               | 3           | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 2.2.3                       | SME231                             | Quản lý nhà nước về kinh tế             | 3           | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 2.2.4                       | CEL231                             | Kinh tế tuần hoàn và sinh kế địa phương | 3           | 45/0/0/90                                 | SME231                            |
| 2.2.5                       | RED231                             | Phát triển kinh tế vùng và địa phương   | 3           | 45/0/0/90                                 | SME231                            |
| 2.2.6                       | ECM231                             | Thương mại điện tử                      | 3           | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 2.2.7                       | ENG331                             | Tiếng Anh chuyên ngành                  | 3           | 45/0/0/90                                 | ENG141<br>ENG132<br>ENG133        |
| Tự chọn (Chọn 3/6 học phần) |                                    |   | <b>9/18</b> |   |                                   |
| 2.2.8                       | HEM231                             | Quản lý kinh tế hộ gia đình             | 3           | 45/0/0/90                                 | SME231                            |
| 2.2.9                       | MEI231                             | Kinh tế quốc tế và hội nhập             | 3           | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 2.2.10                      | PFB231                             | Tài chính công và ngân sách địa phương  | 3           | 45/0/0/90                                 |                                   |
| 2.2.11                      | PEC231                             | Kinh tế công cộng                       | 3           | 45/0/0/90                                 | SME231                            |
| 2.2.12                      | BID231                             | Quản lý đấu thầu                        | 3           | 45/0/0/90                                 | PIM231                            |

| STT        | Mã học phần   | TÊN HỌC PHẦN  | Số TC     | Loại giờ<br>(LT-HĐTL/<br>TL/TH-TN/<br>TH) | HP học<br>trước/HP<br>tiên quyết |
|------------|---|---|-----------|---|----------------------------------|
| 2.2.13     | SLD231  | Phát triển sinh kế bền vững<br>vùng dân tộc thiểu số      | 3         | 45/0/0/90                                 | SME231                           |
| <b>2.3</b> | <b>Khối kiến thức quản trị đổi mới sáng tạo,<br/>khởi nghiệp và chuyển đổi số</b> |   | <b>15</b> |   |                                  |
| 2.3.1      | SUM231  | Ý tưởng, sáng tạo và khởi<br>nghiệp                       | 3         | 45/0/0/90                                 |                                  |
| 2.3.2      | TED331  | Ứng dụng công nghệ trong<br>phát triển kinh tế            | 3         | 45/0/0/90                                 | ITI131                           |
| 2.3.3      | IRD331  | Chính sách đổi mới sáng tạo và<br>phát triển kinh tế vùng | 3         | 45/0/0/90                                 | SUM231                           |
| 2.3.4      | PDG331  | Quản trị dữ liệu cá nhân và tổ<br>chức                    | 3         | 45/0/0/90                                 | DSB231                           |
| 2.3.5      | MLP331  | Marketing và truyền thông cho<br>sản phẩm địa phương      | 3         | 45/0/0/90                                 | COK231                           |
| <b>2.4</b> | <b>Khối kiến thức nghiệp vụ, thực tế, thực<br/>tập và tốt nghiệp</b>              |   | <b>15</b> |   |                                  |
| 2.4.1      | PRP431  | Thực tế chuyên môn 1                                      | 3         | 0/0/90/90                                 |                                  |
| 2.4.2      | PRP432  | Thực tế chuyên môn 2                                      | 3         | 0/0/90/90                                 | PRP431                           |
| 2.4.3      | PRP443  | Thực tế chuyên môn 3                                      | 4         | 0/0/120/120                               | PRP432                           |
| 2.4.4      | GRE451  | Thực tập tốt nghiệp                                       | 5         | 0/0/150/150                               | PRP431<br>PRP432<br>PRP443       |
| <b>2.5</b> | <b>Khóa luận TN hoặc HP thay thế</b>  |   | <b>7</b>  |   |                                  |

| STT     | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN  | Số TC      | Loại giờ<br>(LT-HĐTL/<br>TL/TH-TN/<br>TH) | HP học<br>trước/ HP<br>tiên quyết    |
|---------|-------------|---|------------|---|--------------------------------------|
| 2.5.1   | SPA571      | Khóa luận tốt nghiệp                                | 7          | 0/0/210/210                               | PRP431<br>PRP432<br>PRP443<br>GRE451 |
| 2.5.2   |             | Học phần thay thế tốt nghiệp                        | 7          |   |                                      |
| 2.5.2.1 | CAP541      | Chuyên đề 1 (Xây dựng đề án phát triển kinh tế)     | 4          | 60/0/120                                  |                                      |
| 2.5.2.2 | RBM531      | Chuyên đề 2 (Quản lý kinh tế liên vùng và biên mậu) | 3          | 45/0/0/90                                 |                                      |
|         |             | <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>135</b> |   |                                      |

## 8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

### Học kỳ 1

| TT                   | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN              | Số TC      | Loại giờ TC<br>(LT-<br>HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | HP tiên<br>quyết; HP<br>học trước |
|----------------------|-------------|---------------------------|------------|--|-----------------------------------|
| 1                    | GMS231      | Quản trị học              | 4          | 60/0/0/120                                   |                                   |
| 2                    | GEP231      | Tâm lý học đại cương      | 2          | 30/0/0/60                                    |                                   |
| 3                    | ENG141      | Tiếng Anh 1               | 4          | 60/0/0/120                                   |                                   |
| 4                    | ITI131      | Tin học đại cương         | 3          | 30/0/30/120                                  |                                   |
| 5                    | PEM231      | Nguyên lý quản lý kinh tế | 3          | 45/0/0/90                                    |                                   |
| 6                    | PHE131      | Giáo dục thể chất 1       |            |  |                                   |
| <i>Tự chọn (1/3)</i> |             |                           | <b>3/9</b> |  |                                   |
| 7                    | BAD231      | Xác suất và thống kê *    | 3          | 45/0/0/90                                    |                                   |
| 8                    | STY231      | Lý thuyết hệ thống        | 3          | 45/0/0/90                                    |                                   |

|             |        |                            |           |           |  |
|-------------|--------|----------------------------|-----------|-----------|--|
| 9           | MIS231 | Hệ thống thông tin quản lý | 3         | 45/0/0/90 |  |
| <b>TỔNG</b> |        |                            | <b>19</b> |           |  |

**Học kỳ 2**

| TT                   | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                                  | Số TC      | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | HP tiên quyết; HP học trước |
|----------------------|-------------|---|------------|--|-----------------------------|
| 1                    | MLT131      | Triết học Mác - Lênin                         | 3          | 45/0/0/90                                |                             |
| 2                    | ENG132      | Tiếng Anh 2                                   | 3          | 45/0/0/90                                | ENG141                      |
| 3                    | RMM231      | Phương pháp nghiên cứu trong khoa học quản lý | 3          | 45/0/0/90                                |                             |
| 4                    | ECO231      | Kinh tế vĩ mô                                 | 3          | 45/0/0/90                                |                             |
| 5                    | LIW121      | Pháp luật đại cương                           | 2          | 30/0/0/60                                |                             |
| 6                    | PRP431      | Thực tế chuyên môn 1                          | 3          |  |                             |
| 7                    | PHE132      | Giáo dục thể chất 2                           |            |  |                             |
| <i>Tự chọn (1/2)</i> |             |   | <b>3/6</b> |  |                             |
| 8                    | BAD231      | Quản trị kinh doanh*                          | 3          | 45/0/0/90                                |                             |
| 9                    | COK231      | Kỹ năng truyền thông                          | 3          | 45/0/0/90                                |                             |
| <b>TỔNG</b>          |             |   | <b>20</b>  |  |                             |

**Học kỳ 3**

| TT | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                  | Số TC | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | HP tiên quyết; HP học trước |
|----|-------------|-------------------------------|-------|--|-----------------------------|
| 1  | EIM121      | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2     | 30/0/0/60                                | EIM121                      |
| 2  | LOG231      | Logic học đại cương           | 3     | 45/0/0/90                                |                             |
| 3  | ENG133      | Tiếng Anh 3                   | 3     | 45/0/0/90                                | ENG132                      |

|                      |        |  |             |           |        |
|----------------------|--------|--|-------------|-----------|--------|
| 4                    | OGS231 | Tổ chức học                                  | 3           | 45/0/0/90 |        |
| 5                    | ECO232 | Kinh tế vi mô                                | 3           | 45/0/0/90 |        |
| 6                    | DSB231 | Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh | 3           | 45/0/0/90 |        |
| 7                    | PHE133 | Giáo dục thể chất 3                          |             |           |        |
| <i>Tự chọn (1/3)</i> |        |  | <b>3/15</b> |           |        |
| 8                    | ELW231 | Pháp luật về kinh tế *                       | 3           | 45/0/0/90 | GMS231 |
| 9                    | ECP231 | Chính sách kinh tế                           | 3           | 45/0/0/90 |        |
| 10                   | HMI231 | Lịch sử tư tưởng quản lý                     | 3           | 45/0/0/90 | GMS231 |
| <b>TỔNG</b>          |        |  |             |           |        |
|                      |        |  | <b>20</b>   |           |        |

**Học kỳ 4**

| TT                   | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                           | Số TC       | Loại giờ TC<br>(LT-HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | HP tiên quyết; HP học trước |
|----------------------|-------------|--|-------------|--|-----------------------------|
| 1                    | HKM121      | Chủ nghĩa xã hội khoa học              | 2           | 30/0/0/60                                | MLT131                      |
| 2                    | ENG331      | Tiếng Anh chuyên ngành                 | 3           | 45/0/0/90                                | ENG141<br>ENG132<br>ENG133  |
| 3                    | HRM231      | Quản lý nguồn nhân lực                 | 3           | 45/0/0/90                                | GMS231                      |
| 4                    | SUM231      | Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp       | 3           | 45/0/0/90                                | SUM231                      |
| 5                    | PRP432      | Thực tế chuyên môn 2                   | 3           | 0/0/90/90                                | PRP431                      |
| <i>Tự chọn (1/3)</i> |             |  | <b>3/15</b> |  |                             |
| 7                    | SCM231      | Quản trị logistics và chuỗi cung ứng * | 3           | 45/0/0/90                                |                             |

|   |        |  |           |           |                  |
|---|--------|--|-----------|-----------|------------------|
| 8 | ECD231 | Kinh tế và phát triển                  | 3         |           | ECO231<br>ECO232 |
| 9 | NCS231 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | 3         | 45/0/0/90 |                  |
|   |        | <b>TỔNG</b>                            | <b>17</b> |           |                  |

**Học kỳ 5**

| TT                   | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN   | Số TC      | Loại giờ TC<br>(LT-<br>HĐTL/TL/<br>TH-<br>TN/TH) | HP tiên quyết; HP học trước |
|----------------------|-------------|--|------------|--|-----------------------------|
| 1                    | HCM121      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                   | 2          | 30/0/0/60  | MLT131                      |
| 2                    | PDG331      | Quản trị dữ liệu cá nhân và tổ chức                    | 3          | 45/0/0/90  | DSB231                      |
| 3                    | SME231      | Quản lý nhà nước về kinh tế                            | 3          | 45/0/0/90  | ECO231                      |
| 4                    | DGE231      | Kinh tế số   | 3          | 45/0/0/90  |                             |
| 5                    | IRD331      | Chính sách đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế vùng | 3          | 45/0/0/90  |                             |
| <i>Tự chọn (1/2)</i> |             |  | <b>3/6</b> |  |                             |
| 6                    | HEM231      | Quản lý kinh tế hộ gia đình *                          | 3          | 45/0/0/90  |                             |
| 7                    | BID231      | Quản lý đấu thầu                                       | 3          | 45/0/0/90  |                             |
|                      |             | <b>Tổng số tín chỉ</b>                                 | <b>17</b>  |  |                             |

**Học kỳ 6**

| TT | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                   | Số TC | Loại giờ TC<br>(LT-<br>HĐTL/TL/<br>TH-<br>TN/TH) | HP tiên quyết; HP học trước |
|----|-------------|--------------------------------|-------|--|-----------------------------|
| 1  | JFG121      | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2     | 30/0/0/60  | MLT131                      |

|                      |        |   |            |             |        |
|----------------------|--------|---|------------|-------------|--------|
| 2                    | PIM231 | Quản lý dự án đầu tư công                           | 3          | 45/0/0/90   |        |
| 3                    | CEL231 | Kinh tế tuần hoàn và sinh kế địa phương             | 3          | 45/0/0/90   | SME231 |
| 4                    | TED331 | Ứng dụng công nghệ trong phát triển kinh tế         | 3          | 45/0/0/90   |        |
| 5                    | PRP443 | Thực tế chuyên môn 3                                | 4          | 0/0/120/120 |        |
| <i>Tự chọn (1/2)</i> |        |   | <b>3/6</b> |             |        |
| 6                    | SLD231 | Phát triển sinh kế bền vững vùng dân tộc thiểu số * | 3          | 45/0/0/90   | SME231 |
| 7                    | PEC231 | Kinh tế công cộng                                   | 3          | 45/0/0/90   |        |
|                      |        | <b>Tổng số tín chỉ</b>                              | <b>18</b>  |             |        |

**Học kỳ 7**

| TT                   | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                                      | Số TC      | Loại giờ TC<br>(LT-<br>HĐTL/TL/<br>TH-TN/TH) | Học phần tiên quyết;<br>học trước |
|----------------------|-------------|---|------------|--|-----------------------------------|
| 1                    | ECM231      | Thương mại điện tử                                | 3          | 45/0/0/90                                    |                                   |
| 2                    | MLP331      | Marketing và truyền thông cho sản phẩm địa phương | 3          | 45/0/0/90                                    |                                   |
| 3                    | RED231      | Phát triển kinh tế vùng và địa phương             | 3          | 45/0/0/90                                    |                                   |
| <i>Tự chọn (1/2)</i> |             |   | <b>3/6</b> |  |                                   |
| 4                    | PFB231      | Tài chính công và ngân sách địa phương *          | 3          | 45/0/0/90                                    |                                   |
| 5                    | IEI231      | Kinh tế quốc tế và hội nhập                       | 3          | 45/0/0/90                                    |                                   |
|                      |             | <b>Tổng số tín chỉ</b>                            | <b>12</b>  |  |                                   |

**Học kỳ 8**

| STT                             | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN   | Số TC     | Loại giờ<br>(LT-HĐTL/<br>TL/TH-TN/<br>TH) | Học phần<br>tiên quyết;<br>học trước |
|---------------------------------|-------------|--|-----------|---|--------------------------------------|
| 1                               | SPA904      | Khóa luận tốt nghiệp   | 7         | 0/0/180/180                               | PRP431<br>PRP432<br>GRE451           |
| 2                               | GRE451      | Thực tập tốt nghiệp  | 5         | 0/0/150/150                               | PRP431<br>PRP432                     |
| 3. Học phần thay thế tốt nghiệp |             |  | 7         |   |                                      |
| 3.1                             | CAP341      | Chuyên đề 1 ( <i>Xây dựng đề án phát triển kinh tế</i> )     | 4         | 60/0/120                                  |                                      |
| 3.2                             | RBM331      | Chuyên đề 2 ( <i>Quản lý kinh tế liên vùng và biên mậu</i> ) | 3         | 45/0/0/90                                 |                                      |
| <b>Tổng số tín chỉ</b>          |             |  | <b>12</b> |   |                                      |



9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| Học phần<br>(Sắp xếp theo khung CTĐT)         | PLO1                | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 |
|---|---------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|
|   | Triết học Mác-Lênin | 2    |      |      |      |      |      |      |      |       |       | 2     |
| Kinh tế chính trị Mác - Lênin                 | 2                   | 2    | 2    |      |      |      |      |      |      |       | 2     |       |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh                          | 2                   |      |      |      |      |      |      |      |      |       | 2     | 2     |
| Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                | 2                   |      |      |      |      |      |      |      |      |       | 2     |       |
| Tâm lý học đại cương                          | 2                   |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học                     | 2                   |      |      |      |      |      |      |      |      |       | 2     | 2     |
| Pháp luật đại cương                           | 2                   |      |      |      |      |      |      | 2    |      |       | 2     |       |
| Ngoại ngữ 1                                   |                     |      |      |      |      |      |      |      | 2    |       |       | 2     |
| Ngoại ngữ 2                                   |                     |      |      |      |      |      |      |      | 2    |       |       | 2     |
| Ngoại ngữ 3                                   |                     |      |      |      |      |      |      |      | 2    |       |       | 2     |
| Tin học đại cương                             |                     |      |      |      |      |      | 3    |      |      |       |       |       |
| Phương pháp nghiên cứu trong Khoa học quản lý |                     |      |      |      |      | 3    |      |      | 3    |       |       | 3     |
| Tổ chức học                                   |                     |      |      |      |      |      |      |      |      | 2     |       | 2     |









## **10. TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN**

### **10.1. Khôi kiến thức giáo dục đại cương**

#### **Triết học Mác – Lênin**

Cung cấp cho người học về thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tự nhiên, xã hội và con người. Những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác về hình thái kinh tế – xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

#### **Kinh tế chính trị Mác – Lênin**

Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất của chủ nghĩa tư bản qua việc nghiên cứu ba học thuyết kinh tế về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

#### **Tâm lý học đại cương**

Trang bị cho người học các vấn đề khái quát về tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành, phát triển tâm lý – ý thức; hoạt động nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, ý chí, nhân cách và các thuộc tính nhân cách.

#### **Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những chính sách đường lối, pháp luật của Đảng, của Nhà nước. Bên cạnh đó, cung cấp thêm những tri thức các lĩnh vực như khoa học xã hội nhân văn, nghiên cứu sự vận động của xã hội, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

#### **Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Học phần trang bị cho người học kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp người học hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn

đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

### **Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam**

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về: hoàn cảnh lịch sử; quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam – chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

### **Pháp luật đại cương**

Cung cấp những kiến thức cơ bản về: nguồn gốc, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; các vấn đề pháp lý cơ bản như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật. Đồng thời, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự.

### **Ngoại ngữ 1**

Học phần cung cấp cho người học kiến thức hướng trọng tâm vào củng cố ngữ pháp, vào phân tích câu chữ và viết các bài luận, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

### **Ngoại ngữ 2**

Học phần cung cấp cho người học những kỹ năng rèn nghe, luyện phát âm, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

### **Ngoại ngữ 3**

Rèn luyện cho người học kỹ năng phản xạ trong giao tiếp, có thể nói chuyện, trao đổi về các chủ đề thông thường trong đời sống cũng như một số chủ đề mang tính học thuật.

### **Tin học đại cương**

Trang bị cho SV các kiến thức về tin học theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản như phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành. Nắm được kiến thức

về các loại máy tính, kiến trúc phần cứng và nguyên lý hoạt động của máy tính, cũng như các nguyên tắc xử lý sự cố máy tính cơ bản; Người học có kỹ năng cần thiết để soạn thảo và trình bày một văn bản hoàn chỉnh, đồng thời sử dụng được một số công cụ phụ trợ nhằm xử lý văn bản nhanh hơn bằng ứng dụng Microsoft Word; Biết, hiểu và sử dụng thành thạo công cụ Microsoft Excel để tính toán, thống kê, phân tích... Có kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả với phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint. Từ đó, có thể sử dụng các tính năng cơ bản phần mềm này để tạo ra các bài trình chiếu, báo cáo cuốn hút và chuyên nghiệp. Biết được mạng máy tính và Internet là gì? Hiểu rõ tầm quan trọng của Internet trong việc học tập và cuộc sống hàng ngày, giúp người học sử dụng Internet an toàn và hiệu quả hơn.

## **10.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**

### **10.2.1. Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành**

#### **10.2.1.1. Khối kiến thức nhóm ngành**

##### **\* Bắt buộc**

#### **Phương pháp nghiên cứu trong khoa học quản lý**

Học phần Phương pháp nghiên cứu trong khoa học quản lý cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý. Nội dung học phần tập trung vào quy trình nghiên cứu, cách xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu, xây dựng giả thuyết, lựa chọn phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, thiết kế công cụ thu thập dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu. Học phần giúp người học hình thành tư duy nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực phân tích, đánh giá và vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn quản lý.

#### **Tổ chức học**

Môn học giới thiệu khái niệm về tổ chức; các phương pháp phân tích tổ chức; tổ chức một cơ cấu các chức năng vận hành theo mục tiêu; các nhu cầu của tổ chức; mối quan hệ giữa tổ chức và môi trường; thiết kế tổ chức; mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá và tổ chức; phân tích lợi ích trong tổ chức; phân tích khía cạnh xung đột và quyền lực trong tổ chức.

#### **Logic học đại cương**

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của logic hình thức như khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh. Từ hệ thống cơ sở lý thuyết được trang

bị, học phần này sẽ trang bị cho người học kỹ năng sử dụng câu, từ chính xác, hợp logic, đặc biệt rèn luyện khả năng tư duy, móc nối các vấn đề một cách khoa học.

### **Nguyên lý quản lý kinh tế**

Học phần Nguyên lý quản lý kinh tế trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về bản chất, vai trò và chức năng của quản lý kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Nội dung học phần tập trung làm rõ các nguyên lý, phương pháp và công cụ quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô và vi mô; mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và các chủ thể kinh tế. Qua học phần, người học hiểu được cơ chế vận hành của quản lý kinh tế, rèn luyện tư duy phân tích, đánh giá chính sách và có khả năng vận dụng các nguyên lý quản lý kinh tế vào thực tiễn quản lý, điều hành hoạt động kinh tế – xã hội.

### **\* Tự chọn**

#### **Quản trị kinh doanh**

Trang bị những khái niệm cốt lõi về quản trị doanh nghiệp, bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Khám phá cách ra quyết định trong môi trường cạnh tranh và biến động. Giúp sinh viên hiểu và vận dụng các công cụ quản trị hiện đại. Nhấn mạnh vai trò của chiến lược, nhân lực và tài chính trong thành công doanh nghiệp.

#### **Kỹ năng truyền thông**

Giúp người học nắm vững các kiến thức về truyền thông, nguyên tắc truyền thông cơ bản; phát triển kỹ năng thuyết trình, hội họp, giao tiếp nơi công sở, làm việc nhóm và kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn xin việc.

#### **Lý thuyết hệ thống**

Môn học giới thiệu về hệ thống, cấu trúc của hệ thống, các cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu và thiết kế hệ thống xã hội trong thực tế; Bên cạnh đó, học phần trang bị cho người học những kỹ năng nhận diện và giải quyết xung đột trong hệ thống xã hội; phân tích quyết định, phân tích chính sách trong hệ thống xã hội.

#### **Hệ thống thông tin quản lý**

Học phần Hệ thống thông tin quản lý (MIS) giới thiệu các khái niệm, vai trò và cấu trúc của hệ thống thông tin trong quản lý tổ chức. Nội dung học tập trung vào quá trình thu thập, xử lý, lưu trữ và truyền đạt thông tin để hỗ trợ ra quyết định, lập kế hoạch, kiểm soát và điều hành. Người học được làm quen với các công cụ, phương pháp thiết kế và triển khai hệ thống thông tin, phân tích dữ liệu, cũng như ứng dụng công nghệ thông tin

trong quản lý. Học phần giúp nâng cao năng lực ứng dụng CNTT, ra quyết định thông minh và tối ưu hóa hoạt động quản lý.

### **Xác suất và thống kê**

Học phần **Xác suất và thống kê** cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất, các biến ngẫu nhiên, phân phối xác suất và các phương pháp thống kê mô tả, suy luận. Nội dung học tập trung vào thu thập, xử lý, phân tích và diễn giải dữ liệu, giúp người học đưa ra các kết luận dựa trên cơ sở số liệu. Học phần trang bị kỹ năng sử dụng các công cụ thống kê để mô hình hóa, dự báo và ra quyết định trong quản lý và nghiên cứu khoa học, đồng thời phát triển tư duy logic, phân tích và giải quyết vấn đề.

#### *10.2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành*

\* Bắt buộc

### **Quản trị học**

Học phần Quản trị học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về khoa học quản trị trong tổ chức. Nội dung học phần tập trung vào các chức năng chủ yếu của quản trị như: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát; đồng thời làm rõ vai trò của nhà quản trị trong môi trường kinh doanh biến động. Học phần giúp người học hiểu các nguyên lý, phương pháp và công cụ quản trị hiện đại, rèn luyện kỹ năng ra quyết định, giao tiếp và làm việc nhóm, tạo nền tảng cho việc học các môn chuyên ngành và vận dụng vào thực tiễn quản lý.

### **Kinh tế học vĩ mô**

Học phần Kinh tế vĩ mô trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về hoạt động của nền kinh tế tổng thể, bao gồm các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu như: tổng sản phẩm quốc nội (GDP), lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế. Môn học giúp sinh viên hiểu được cơ chế vận hành của nền kinh tế ở tầm vĩ mô, phân tích được các chính sách tài khóa, tiền tệ và vai trò của Nhà nước trong điều tiết kinh tế. Qua đó, sinh viên có khả năng đánh giá các vấn đề kinh tế vĩ mô thực tiễn và ứng dụng kiến thức vào hoạch định chính sách và phân tích kinh tế.

### **Kinh tế học vi mô**

Học phần Kinh tế vi mô cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về hành vi ra quyết định của các cá nhân, doanh nghiệp và thị trường trong điều kiện nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào cách các tác nhân kinh tế (người tiêu dùng và nhà sản xuất) lựa chọn tối ưu, cách các thị trường hoạt động và hình thành giá cả, cũng như vai trò

của chính phủ trong việc điều chỉnh những thất bại thị trường như độc quyền, ngoại ứng và hàng hóa công cộng. Thông qua môn học, sinh viên sẽ phát triển tư duy phân tích kinh tế, có khả năng vận dụng các mô hình kinh tế để lý giải các hiện tượng trong thực tiễn và đưa ra các quyết định hợp lý.

### **Quản lý nguồn nhân lực**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các khái niệm liên quan đến quản lý nguồn nhân lực, vai trò, nhiệm vụ, mục tiêu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của quản lý nguồn nhân lực; Chuẩn bị và tuyển chọn gồm các công việc: kế hoạch hoá nhân lực, phân tích công việc và tuyển dụng nhân lực; Phát triển và đánh giá nhân lực gồm: định hướng hội nhập, đào tạo và phát triển nhân lực, đánh giá hiệu quả thực hiện công việc; Quyền lợi của người lao động: tiền lương, thưởng, các dịch vụ và phúc lợi xã hội; Quan hệ lao động gồm: thoả ước lao động tập thể, hợp đồng lao động, giải quyết các bất bình, tranh chấp lao động và các hình thức động viên kỷ luật đối với người lao động.

### **Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh**

Học phần Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng ứng dụng phương pháp khoa học dữ liệu vào phân tích và ra quyết định kinh tế – kinh doanh. Nội dung học bao gồm thu thập, xử lý, trực quan hóa và phân tích dữ liệu lớn, khai thác các mô hình thống kê, học máy và trí tuệ nhân tạo để dự báo, tối ưu hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong kinh doanh. Học phần giúp người học phát triển năng lực phân tích dữ liệu, tư duy logic và khả năng ứng dụng công nghệ số trong quản lý và ra quyết định kinh doanh.

### **\* Tự chọn**

#### **Lịch sử tư tưởng quản lý**

Cung cấp cho người học nội dung các tư tưởng và trường phái quản lý trong lịch sử dưới sự tác động của bối cảnh kinh tế xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, giúp cho người học thấy được ưu điểm, hạn chế, tính kế thừa và xu hướng vận động tất yếu của các tư tưởng quản lý trong lịch sử

#### **Chính sách kinh tế**

Học phần **Chính sách kinh tế** cung cấp cho người học kiến thức về các công cụ, mục tiêu và nội dung của chính sách kinh tế vĩ mô và vi mô, bao gồm chính sách tài khóa, tiền tệ, thương mại, đầu tư và phát triển bền vững. Nội dung học tập trung phân tích vai trò của Nhà nước trong điều tiết kinh tế, đánh giá tác động của các chính sách tới các chủ



thể kinh tế và thị trường. Học phần giúp người học phát triển khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp, góp phần ra quyết định hiệu quả trong quản lý kinh tế – xã hội.

### **Pháp luật về kinh tế**

Học phần Pháp luật về kinh tế cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh tế, bao gồm luật doanh nghiệp, thương mại, đầu tư, cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng. Nội dung học tập trung vào quyền, nghĩa vụ của các chủ thể kinh tế, cơ chế giải quyết tranh chấp và các quy định pháp lý liên quan đến quản lý, điều hành kinh doanh. Học phần giúp người học hiểu và áp dụng pháp luật trong hoạt động kinh tế – thương mại, nâng cao năng lực ra quyết định hợp pháp, quản trị rủi ro và tuân thủ pháp lý trong môi trường kinh doanh.

### **Kinh tế và phát triển**

Môn học cung cấp kiến thức nền tảng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Trình bày các mô hình, chiến lược phát triển bền vững, giảm nghèo và công bằng. Phân tích vai trò của nhà nước, thị trường và thể chế trong phát triển. Hướng tới tư duy phản biện và ứng dụng vào bối cảnh quốc gia.

### **Quản trị logistics và chuỗi cung ứng**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị logistics và chuỗi cung ứng trong doanh nghiệp hiện đại. Nội dung học phần bao gồm các vấn đề liên quan đến dòng vận động của hàng hóa, dịch vụ, thông tin và tài chính trong toàn bộ quá trình từ nhà cung cấp nguyên liệu đến người tiêu dùng cuối cùng. Người học sẽ được tìm hiểu về các hoạt động chủ yếu của logistics như: quản lý mua hàng, quản lý tồn kho, vận chuyển, kho bãi, xử lý đơn hàng; đồng thời hiểu rõ cách thức tổ chức, vận hành và tối ưu hóa chuỗi cung ứng từ góc độ chiến lược và tác nghiệp. Thông qua các tình huống thực tiễn, học phần giúp người học phát triển tư duy hệ thống, kỹ năng phân tích và ra quyết định, từ đó có thể tham gia tổ chức và quản lý hiệu quả hệ thống logistics – chuỗi cung ứng trong doanh nghiệp nội địa và quốc tế.

### **Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng**

Học phần Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng thực tiễn trong giao tiếp, thương lượng và xây dựng hợp đồng trong môi trường kinh doanh. Nội dung học tập trung vào các nguyên tắc, chiến lược đàm phán, cách phân tích nhu cầu, lập kế hoạch và xử lý xung đột; đồng thời hướng dẫn soạn thảo hợp đồng

chặt chẽ, rõ ràng và phù hợp pháp luật. Học phần giúp người học phát triển năng lực thương thuyết, tư duy pháp lý, kỹ năng giao tiếp và ra quyết định hiệu quả trong quan hệ kinh tế – thương mại.

### **Kinh tế thị trường**

Giới thiệu các nguyên lý cơ bản của kinh tế học trong bối cảnh kinh tế thị trường. Phân tích quy luật cung – cầu, giá cả, cạnh tranh và vai trò của chính phủ. Nhấn mạnh đến các vấn đề như thất bại thị trường, chính sách can thiệp và cải cách. Môn học làm nền tảng cho các môn kinh tế chuyên sâu khác.

### **Kinh tế lượng**

Học phần Kinh tế lượng trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản để mô hình hóa, phân tích và kiểm định các mối quan hệ kinh tế bằng công cụ toán học và thống kê. Kinh tế lượng kết hợp giữa lý thuyết kinh tế, mô hình toán học và dữ liệu thực tế nhằm kiểm định các giả thuyết, ước lượng tham số và dự báo hiện tượng kinh tế. Người học sẽ làm quen với các mô hình hồi quy tuyến tính, đánh giá tính phù hợp của mô hình, và xử lý một số hiện tượng vi phạm giả định (như phương sai sai số thay đổi, đa cộng tuyến, tự tương quan...). Ngoài ra, môn học giúp sinh viên có khả năng ứng dụng phần mềm kinh tế lượng (như EViews, Stata, R...) để phân tích dữ liệu thực tiễn.

#### **10.2.2. Khối kiến thức chuyên ngành**

### **Kinh tế số**

Học phần Kinh tế số giới thiệu các khái niệm, mô hình và xu hướng phát triển kinh tế dựa trên công nghệ số và dữ liệu. Nội dung học tập trung vào tác động của chuyển đổi số, thương mại điện tử, nền tảng số, blockchain và trí tuệ nhân tạo đối với sản xuất, kinh doanh và quản trị kinh tế. Học phần giúp người học hiểu cơ chế vận hành của kinh tế số, khai thác dữ liệu và công nghệ để tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, ra quyết định thông minh và thích ứng với môi trường kinh tế hiện đại.

### **Quản lý dự án đầu tư công**

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về quy trình, phương pháp, công cụ quản lý dự án đầu tư công từ khâu hình thành, lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện đến giám sát, đánh giá. Học phần trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện các dự án đầu tư công trong bối cảnh đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

### **Quản lý nhà nước về kinh tế**

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, các công cụ và thể chế quản lý kinh tế, chính sách công và phân tích tác động quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế. Giúp người học rèn luyện kỹ năng, chủ động đề xuất, phân biện chính sách và thể hiện tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động quản lý kinh tế.

### **Kinh tế tuần hoàn và sinh kế địa phương**

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế tuần hoàn, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế tuần hoàn và sinh kế bền vững ở địa phương, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững. Giúp người học hình thành tư duy phân biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần chủ động giải quyết các vấn đề thực tiễn tại địa phương theo hướng phát triển bền vững.

### **Phát triển kinh tế vùng và địa phương**

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng và chuyên sâu về lý luận, phương pháp và thực tiễn phát triển kinh tế vùng và địa phương. Nội dung bao gồm các khái niệm, nguyên tắc tổ chức không gian kinh tế, chính sách phát triển vùng, vai trò của chính quyền địa phương và các mô hình tăng trưởng địa phương bền vững. Giúp người học hình thành tư duy hệ thống, có trách nhiệm, chủ động trong nghiên cứu và triển khai các sáng kiến phát triển địa phương.

### **Thương mại điện tử**

Học phần Thương mại điện tử trang bị kiến thức và kỹ năng về hoạt động kinh doanh trực tuyến, bao gồm các mô hình B2B, B2C, C2C và các nền tảng số hỗ trợ giao dịch. Nội dung học tập trung vào quá trình thiết kế, quản lý và tối ưu hóa website, ứng dụng thương mại điện tử, thanh toán điện tử, marketing số và logistics. Học phần giúp người học hiểu cơ chế vận hành của thương mại điện tử, nắm vững kỹ năng giao dịch, quản lý và ra quyết định trong môi trường kinh doanh số, đồng thời ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

### **Ngoại ngữ chuyên ngành**

Học phần nhằm trang bị cho người học vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong các tình huống chuyên môn liên quan đến lĩnh vực quản lý và kinh tế. Nội dung học phần tập trung vào các chủ đề như quản trị doanh nghiệp, marketing, tài chính, nhân sự, quản lý dự án và phát triển kinh tế. Thông qua việc đọc hiểu văn bản chuyên ngành, luyện nghe – nói và viết báo cáo, học phần giúp người học nâng cao năng

lực giao tiếp, tiếp cận tài liệu quốc tế và phục vụ công việc trong môi trường kinh tế toàn cầu.

### **Quản lý kinh tế hộ gia đình**

Học phần Quản lý kinh tế hộ gia đình trang bị kiến thức về tổ chức, quản lý và khai thác hiệu quả nguồn lực trong hộ gia đình. Nội dung học tập trung vào lập kế hoạch tài chính, quản lý thu chi, sử dụng lao động và tài sản, đồng thời đánh giá các quyết định kinh tế trong đời sống gia đình. Học phần giúp người học phát triển kỹ năng ra quyết định, phân tích và tối ưu hóa các nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh tế, đồng thời gắn kết các mục tiêu kinh tế với chất lượng sống và phát triển bền vững của hộ gia đình.

### **Kinh tế quốc tế và hội nhập**

Học phần "Kinh tế quốc tế và hội nhập" cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hiện đại về thương mại quốc tế, tài chính quốc tế, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Qua đó, người học có thể phân tích, đánh giá những tác động của hội nhập đến phát triển kinh tế quốc gia và địa phương, đồng thời nâng cao năng lực hoạch định và thực thi chính sách kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Học phần trang bị cho người học tư duy phản biện và chủ động thích ứng với các biến động của kinh tế toàn cầu; có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong hội nhập quốc tế.

### **Tài chính công và ngân sách địa phương**

Học phần "Tài chính công và ngân sách địa phương" cung cấp kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tài chính khu vực công, các nguyên lý phân bổ nguồn lực công, cơ cấu thu - chi ngân sách nhà nước, cơ chế quản lý ngân sách địa phương. Học phần giúp người học hiểu được cơ sở lý luận và thực tiễn điều hành ngân sách công ở các cấp chính quyền, góp phần nâng cao năng lực phân tích, quản lý và giám sát tài chính công hiệu quả, minh bạch.

### **Kinh tế công cộng**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về thị trường, về hàng hóa công cộng và cung cấp hàng hóa công cộng, về vai trò điều tiết của nhà nước; Vận dụng được kiến thức kinh tế công cộng vào phân tích thực tiễn quản lý công; đồng thời trang bị cho người học kỹ năng vận dụng kiến thức về hàng hóa công cộng và ngoại ứng để phân tích chính sách công và gánh nặng thuế.

### **Quản lý đấu thầu**

Học phần **Quản lý đấu thầu** trang bị kiến thức và kỹ năng về tổ chức, điều hành và giám sát quá trình đấu thầu trong các dự án, công trình và cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Nội dung học tập trung vào các quy định pháp luật về đấu thầu, lập kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ mời thầu, đánh giá nhà thầu, ký kết và quản lý hợp đồng. Học phần giúp người học nắm vững quy trình, nguyên tắc minh bạch và hiệu quả trong đấu thầu, nâng cao khả năng ra quyết định, quản lý rủi ro và đảm bảo tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh tế – quản lý dự án.

### **Phát triển sinh kế bền vững vùng dân tộc thiểu số**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến phát triển sinh kế bền vững vùng dân tộc thiểu số như hỗ trợ sản xuất và chuyển đổi ngành nghề; phát triển cơ sở hạ tầng; đào tạo nghề và giải quyết việc làm; tín dụng ưu đãi và vai trò của cộng đồng trong phát triển sinh kế bền vững

### **7.3. Khái niệm kiến thức quản trị đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển đổi số**

#### **Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tư duy sáng tạo, hình thành ý tưởng kinh doanh và quá trình khởi nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: nhận diện cơ hội kinh doanh, phát triển ý tưởng sáng tạo, xây dựng mô hình kinh doanh, lập kế hoạch khởi nghiệp và kỹ năng quản trị doanh nghiệp khởi nghiệp. Học phần giúp người học phát triển tư duy đổi mới, khả năng giải quyết vấn đề, tinh thần khởi nghiệp và năng lực hiện thực hóa ý tưởng, từ đó tạo nền tảng cho việc lập nghiệp hoặc phát triển dự án kinh doanh cá nhân.

#### **Ứng dụng công nghệ trong phát triển kinh tế**

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về vai trò của công nghệ trong phát triển kinh tế; các thách thức khi ứng dụng công nghệ để phát triển kinh tế và nội dung cơ bản của ứng dụng công nghệ trong phát triển kinh tế.

#### **Chính sách đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế vùng**

Học phần nhằm giúp sinh viên vận dụng những kiến thức kinh tế giải quyết các vấn đề, các hoạt động kinh tế diễn ra trên bề mặt không gian vùng và tìm hiểu các công cụ chính sách can thiệp để phát triển vùng. Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản để hiểu được khái niệm về vùng, quá trình hình thành và phát triển vùng, phân tích được các vấn đề của nền kinh tế vùng và các công cụ, chính sách phát triển vùng cũng như

thể chế phát triển vùng. Học phần cũng đặt vấn đề vận dụng kiến thức lý thuyết vào phân tích, đánh giá một nền kinh tế vùng trong thực

### **Quản trị dữ liệu cá nhân và tổ chức**

Học phần cung cấp kiến thức về hệ thống hướng cơ sở dữ liệu và khung quản trị dữ liệu trong các cơ quan, tổ chức số. Sau khi học xong môn học, sinh viên có khả năng thiết kế được cơ sở dữ liệu và định hình được con đường phát triển khung quản trị dữ liệu của cơ quan, tổ chức.

### **Marketing và truyền thông cho sản phẩm địa phương**

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về marketing địa phương và lợi thế cạnh tranh địa phương, chú trọng vào việc tìm ra mối gắn kết qua lại giữa hệ thống kinh tế - xã hội và các đặc trưng của địa phương; qua đó, người học có thể tìm hiểu, phân tích lợi thế so sánh và định hướng phát triển của các địa phương và xây dựng, sử dụng được các công cụ chiến lược tiếp thị địa phương phù hợp với lợi thế và định hướng phát triển địa phương.

## **10.4. Khối kiến thức thực tế, thực tập tốt nghiệp**

### **Thực tế chuyên môn 1**

Sinh viên được tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các tổ chức kinh tế hoặc cơ quan quản lý, nhằm quan sát, tìm hiểu hoạt động quản lý và củng cố kiến thức đã học, viết báo cáo thu hoạch. Đây là bước đầu giúp sinh viên hình thành tư duy nghề nghiệp và kỹ năng quan sát thực tiễn.

### **Thực tế chuyên môn 2**

Sinh viên tham gia khảo sát chuyên sâu tại một cơ sở hoặc lĩnh vực quản lý kinh tế cụ thể, vận dụng kiến thức đã học để phân tích tình huống thực tế, từ đó rút ra bài học chuyên môn và đề xuất giải pháp phù hợp với thực tiễn quản lý.

### **Thực tế chuyên môn 3**

Học phần giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn quản lý kinh tế tại các tổ chức, doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý nhà nước. Nội dung học tập tập trung vào khảo sát, phân tích hoạt động sản xuất – kinh doanh, quản trị tài chính, nguồn nhân lực, marketing và vận hành tổ chức. Sinh viên thực hành thu thập dữ liệu, đánh giá hiệu quả quản lý, đề xuất giải pháp cải tiến và lập báo cáo thực tế. Học phần giúp nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp, tư duy phân tích, ra quyết định và thích ứng với môi trường quản lý kinh tế thực tiễn.

### **Thực tập tốt nghiệp**

Sinh viên thực hiện một đợt thực tập dài tại cơ quan hoặc tổ chức, tham gia vào các hoạt động chuyên môn thực tế và viết báo cáo thực tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên và cán bộ tại cơ sở. Mục tiêu là rèn luyện khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức vào công việc thực tế.

## 10.5. Khóa luận TN hoặc HP thay thế

### Khóa luận tốt nghiệp

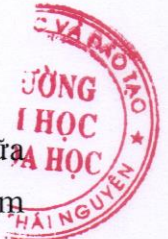
Sinh viên thực hiện một đề tài nghiên cứu độc lập về một vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Qua việc thu thập, phân tích dữ liệu và đề xuất giải pháp, sinh viên thể hiện năng lực tổng hợp, tư duy phản biện và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

### Chuyên đề 1: Xây dựng đề án phát triển kinh tế

Học phần giúp sinh viên nắm vững quy trình lập và trình bày một đề án phát triển kinh tế. Nội dung tập trung vào xác định mục tiêu, phân tích thực trạng, đánh giá tiềm năng và rủi ro, lập kế hoạch chiến lược và giải pháp phát triển. Sinh viên học cách thu thập, xử lý thông tin, xây dựng dự báo, lập ngân sách và đề xuất cơ chế triển khai. Chuyên đề rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, phân tích, lập kế hoạch và thuyết trình đề án, giúp vận dụng kiến thức quản lý kinh tế vào thực tiễn phát triển doanh nghiệp và cộng đồng.

### Chuyên đề 2: Quản lý kinh tế liên vùng và biên mậu

Học phần giúp sinh viên hiểu cơ chế, chính sách và thực tiễn quản lý kinh tế giữa các vùng và khu vực biên giới. Nội dung tập trung vào phân tích tiềm năng, đặc điểm kinh tế – xã hội của từng vùng, quản lý thương mại, đầu tư, hạ tầng và nguồn lực tại khu vực biên mậu. Sinh viên học cách đánh giá tác động của chính sách liên vùng, xây dựng giải pháp phát triển kinh tế bền vững và thúc đẩy hợp tác khu vực. Chuyên đề rèn luyện kỹ năng phân tích, hoạch định chiến lược và ra quyết định quản lý kinh tế trong môi trường liên vùng và biên mậu.



LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

*Nguyễn Minh Tuấn*

*Ngọc*

*Nguyễn Thị Ngọc Oanh*



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. *Phạm Thế Linh*